



DUCLONG GROUP

**CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN
ĐỨC LONG GIA LAI**

02 Đặng Trần Côn – TP.Pleiku - Tỉnh Gia Lai

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH
QUÝ IV NĂM 2015**

NĂM 2015

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2015

Mẫu số B 01 - DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
Ngày 22/12/2014 của Bộ tài chính)

(Áp dụng cho doanh nghiệp đáp ứng giá định hoạt động liên tục)

CHỈ TIÊU	Mã	Thuyết	31/12/2015	1/1/2015
			VND	VND
	số	minh		
A - TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		2,491,397,198,986	1,648,087,150,906
I Tiền và các khoản tương đương tiền	110		68,526,542,862	77,808,876,422
1 Tiền	111	5	24,774,181,161	77,808,876,422
2 Các khoản tương đương tiền	112	6	43,752,361,701	-
II Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		835,400,000,000	340,000,000,000
1 Chứng khoán kinh doanh	121	7a	264,000,000,000	-
2 Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123	7b	571,400,000,000	340,000,000,000
III Các khoản phải thu ngắn hạn	130		1,231,259,773,419	897,841,833,498
1 Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	8	255,024,345,659	207,100,185,549
2 Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	9	186,293,405,875	74,892,259,447
3 Phải thu về cho vay ngắn hạn	135	10	668,154,171,305	512,650,173,166
4 Phải thu ngắn hạn khác	136	11	131,034,764,018	110,597,258,088
5 Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137	12	(9,246,913,438)	(7,398,042,752)
IV Hàng tồn kho	140		356,194,167,707	329,003,873,769
1 Hàng tồn kho	141	13	356,194,167,707	329,003,873,769
V Tài sản ngắn hạn khác	150		16,714,998	3,432,567,217
1 Chi phí trả trước ngắn hạn	151	14a	16,714,998	168,363,199
2 Thuế GTGT được khấu trừ	152		-	3,264,204,018
B - TÀI SẢN DÀI HẠN	200		1,515,756,251,213	1,334,714,537,671
I Các khoản phải thu dài hạn	210		157,343,713,318	219,267,747,218
1 Phải thu về cho vay dài hạn	215	15	157,343,713,318	219,267,747,218
II Tài sản cố định	220		70,968,749,514	169,372,351,213
1 Tài sản cố định hữu hình	221	16	27,381,458,178	116,758,935,294
- Nguyên giá	222		54,505,985,567	142,329,655,218
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(27,124,527,389)	(25,570,719,924)
2 Tài sản cố định vô hình	227	17	43,587,291,336	52,613,415,919
- Nguyên giá	228		43,822,915,270	52,824,571,270
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(235,623,934)	(211,155,351)
III Bất động sản đầu tư	230	18	203,972,866,568	112,863,719,865
- Nguyên giá	231		222,484,336,931	124,210,456,151
- Giá trị hao mòn lũy kế	232		(18,511,470,363)	(11,346,736,286)
IV Tài sản dở dang dài hạn	240		302,025,023,361	327,433,422,372
1 Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	19	302,025,023,361	327,433,422,372
V Đầu tư tài chính dài hạn	250	20	780,303,456,794	503,129,197,321
1 Đầu tư vào công ty con	251		741,120,212,500	415,259,980,000
2 Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252		28,900,766,000	28,900,766,000
3 Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		15,751,500,000	62,017,800,000
4 Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	254		(5,469,021,706)	(7,449,348,679)
5 Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255		-	4,400,000,000
VI Tài sản dài hạn khác	260		1,142,441,658	2,648,099,682
1 Chi phí trả trước dài hạn	261	14b	1,142,441,658	2,648,099,682
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270=100+200)	270		4,007,153,450,199	2,982,801,688,577

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
tại ngày 31 tháng 12 năm 2015

Mẫu số B 01 - DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
Ngày 22/12/2014 của Bộ tài chính)

	C- NỢ PHẢI TRẢ	300		2,044,490,245,689	1,417,685,683,372
I	Nợ ngắn hạn	310		519,595,223,557	572,194,833,319
1	Phải trả người bán ngắn hạn	311	21	272,784,519,839	139,872,686,386
2	Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	22	12,535,049,984	6,532,882,982
3	Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	23	12,137,131,882	17,548,698,353
4	Phải trả người lao động	314		1,179,505,569	2,228,989,210
5	Chi phí phải trả ngắn hạn	315	24	9,498,151,098	17,382,008,317
6	Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318	25	81,818,182	61,363,634
7	Phải trả ngắn hạn khác	319	26a	40,487,726,988	120,666,763,279
8	Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	27a,27b	172,376,369,823	267,659,790,966
9	Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		(1,485,049,808)	241,650,192
II	Nợ dài hạn	330		1,524,895,022,132	845,490,850,053
7	Phải trả dài hạn khác	337	26b	83,499,357,317	-
2	Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	27c	1,003,284,892,557	845,374,224,606
3	Trái phiếu chuyển đổi	339	28	438,110,772,258	-
4	Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341		-	116,625,447
	D- VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		1,962,663,204,510	1,565,116,005,205
I	Vốn chủ sở hữu	410		1,962,663,204,510	1,565,116,005,205
1	Vốn góp của chủ sở hữu	411	29	1,691,861,170,000	1,492,535,080,000
2	Thặng dư vốn cổ phần	412	29	49,928,104,500	819,082,000
3	Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413	29	94,188,783,378	-
4	Quỹ đầu tư phát triển	418	29	6,196,436,959	6,196,436,959
5	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421	29	120,488,709,673	65,565,406,246
	- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a	29	65,565,406,246	7,889,583,505
	- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		54,923,303,427	57,675,822,741
II	Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		-	-
	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440=300+400)	440		4,007,153,450,199	2,982,801,688,577



Tổng Giám đốc

Phạm Anh Hùng

Pleiku, ngày 05 tháng 2 năm 2016

Kế toán trưởng

Vũ Thị Hải

Người Lập Biểu

Trần Thị Tinh Tú

BÁO CÁO KẾT QUẢ KINH DOANH

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2015

Mẫu số B 02 - DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT- BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

STT	CHỈ TIÊU	Mã số	TM	Quý 4		Lũy kế	
				Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
1.	Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	30	219,047,273,677	402,068,853,247	1,182,706,679,213	1,003,381,659,351
2.	Các khoản giảm trừ doanh thu	03		-	-	-	-
3.	Doanh thu thuần về bán hàng và CC dịch vụ	10		219,047,273,677	402,068,853,247	1,182,706,679,213	1,003,381,659,351
4.	Giá vốn hàng bán	11	31	203,392,280,640	386,600,006,621	1,083,135,745,938	939,243,778,560
5.	Lợi nhuận gộp về bán hàng và cc dịch vụ	20		<u>15,654,993,037</u>	<u>15,468,846,626</u>	<u>99,570,933,275</u>	<u>64,137,880,791</u>
6.	Doanh thu hoạt động tài chính	21	32	23,660,785,625	39,364,002,648	123,290,998,292	103,375,456,255
7.	Chi phí tài chính	22	33	29,520,417,827	30,607,609,406	129,528,469,017	88,098,447,205
	<i>Trong đó: Chi phí lãi vay</i>	23		32,201,474,639	30,128,605,414	131,508,795,990	99,293,214,862
8.	Chi phí bán hàng	24	34	100,745,636	331,303,269	515,186,319	949,178,343
9.	Chi phí quản lý doanh nghiệp	25	34	5,181,887,415	10,348,435,458	25,479,252,262	23,115,479,156
10.	Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		<u>4,512,727,784</u>	<u>13,545,501,141</u>	<u>67,339,023,969</u>	<u>55,350,232,342</u>
11.	Thu nhập khác	31	35	211,544,014	20,078,300	224,562,330	6,891,888,950
12.	Chi phí khác	32	36	520,660,346	3,540,941	2,223,999,152	839,359,356
13.	Lợi nhuận khác	40		<u>(309,116,332)</u>	<u>16,537,359</u>	<u>(1,999,436,822)</u>	<u>6,052,529,594</u>
14.	Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50	37	<u>4,203,611,452</u>	<u>13,562,038,500</u>	<u>65,339,587,147</u>	<u>61,402,761,936</u>
15.	Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	37	1,045,848,351	(847,015,789)	10,532,909,167	3,791,101,961
16.	Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52	37	-	(32,311,631)	(116,625,447)	(64,162,766)
17.	Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60	37	<u>3,157,763,101</u>	<u>14,441,365,920</u>	<u>54,923,303,427</u>	<u>57,675,822,741</u>

Tổng Giám đốc

Phạm Anh Hùng

Pleiku, ngày 05 tháng 02 năm 2016

Kế toán trưởng

Vũ Thị Hải

Người Lập Biểu

Trần Thị Tinh Tú

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2015

Mẫu số B 03 - DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
Ngày 22/12/2014 của Bộ tài chính)

CHỈ TIÊU	Mã số	31/12/2015 VND	31/12/2014 VND
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh			
Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	01	1.319.940.653.038	1.164.467.347.449
Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ	02	(1.203.287.769.347)	(1.029.286.713.982)
Tiền chi trả cho người lao động	03	(13.343.594.159)	(11.324.375.727)
Tiền lãi vay đã trả	04	(94.637.457.316)	(66.340.478.376)
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	05	(13.112.826.414)	(550.000.000)
Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06	1.503.906.993	376.389.640.370
Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	07	(10.609.734.142)	(303.040.525.129)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	(13.546.821.347)	130.314.894.605
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			
Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21	(85.353.287.232)	(98.530.927.651)
Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22	100.000.000	
Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23	(2.288.634.576.154)	(844.771.741.346)
Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24	1.755.559.034.772	290.889.690.000
Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25	(116.480.042.360)	(229.032.148.000)
Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26	78.866.300.000	28.851.200.000
Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	98.067.224.578	28.629.726.108
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	(557.875.346.396)	(823.964.200.889)
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			
Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31	94.188.783.378	697.164.600.000
Tiền thu từ đi vay	33	1.702.317.771.176	188.146.269.197
Tiền trả nợ gốc vay	34	(1.234.367.855.792)	(189.828.207.845)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	562.138.698.762	695.482.661.352
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	50	(9.283.468.981)	1.833.355.068
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	77.808.876.422	75.969.832.402
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	1.135.421	5.688.952
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	70	68.526.542.862	77.808.876.422



Tổng Giám đốc

Phạm Anh Hùng

Pleiku, Ngày 05 tháng 02 năm 2016

Kế toán trưởng

Vũ Thị Hải

Người Lập Biểu

Trần Thị Tinh Tú

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

1. Hình thức sở hữu vốn: Công ty Cổ phần

Công ty Cổ phần Tập đoàn Đức Long Gia Lai, tên giao dịch bằng tiếng Anh là Duc Long Gia Lai Group JSC (sau đây gọi tắt là "Công ty") là Công ty Cổ phần được thành lập theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 3903000135 ngày 13 tháng 06 năm 2007 của Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Gia Lai. Từ khi thành lập đến nay Công ty đã 25 lần điều chỉnh Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh và lần điều chỉnh gần nhất vào ngày 26/08/2015. Công ty là đơn vị hạch toán độc lập, hoạt động sản xuất kinh doanh theo Luật Doanh nghiệp, Điều lệ Công ty và các quy định pháp lý hiện hành có liên quan.

Ngành nghề kinh doanh chính

- Sản xuất giường, tủ, bàn, ghế (chi tiết: Sản xuất giường, tủ, bàn, ghế bằng gỗ, bằng vật liệu khác)
- Trồng cây cao su; Trồng rừng và chăm sóc rừng;
- Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác; Vận tải bằng xe buýt;; Dịch vụ ăn uống khác
- Khai thác quặng sắt; Khai khoáng khác chưa được phân vào đâu;
- Xây dựng Công trình đường sắt đường bộ; Đầu tư xây dựng công trình giao thông theo hình thức BOT;
- Cho thuê máy móc thiết bị; Cho thuê văn phòng;
- Khai thác quặng kim loại quý hiếm;
- Hoạt động của các cơ sở thể thao; Hoạt động của các câu lạc bộ thể thao;
- Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khác
- Khách sạn; Biệt thự hoặc căn hộ kinh doanh dịch vụ lưu trú ngắn ngày; Nhà khách, nhà nghỉ kinh doanh dịch vụ lưu trú ngắn ngày;
- Vận tải hàng hóa bằng đường bộ;
- Hoạt động công ty nắm giữ tài sản;
- Khai thác quặng kim loại khác không chứa sắt;
- Khai thác khoáng hóa chất và khoáng phân bón;
- Hoạt động thể thao khác;
- Quảng cáo;
- Bán buôn ô tô và xe có động cơ khác;
- Cát tạo dáng và hoàn thiện đá; Bán buôn nhiên liệu rắn, lỏng, khí và các sản phẩm liên quan
- Hoạt động tư vấn quản lý;
- Sản xuất sản phẩm khác từ cao su;
- Dịch vụ hỗ trợ giáo dục;
- Giáo dục trung học cơ sở và trung học phổ thông; Giáo dục tiểu học;
- Mua bán cao su mũ côm; Mua bán phân bón; Bán buôn nhựa đường, bê tông nhựa đường, bê tông xi măng;
- Sản xuất săm, lốp cao su; lắp và tái chế lốp cao su;
- Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê;
- Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng Chi tiết; mua bán gỗ có nguồn gốc hợp pháp; Bán buôn đá, cát, sỏi, xi măng;
- Hoạt động dịch vụ hỗ trợ trực tiếp cho vận tải đường sắt và đường bộ;
- Bán buôn nhiên liệu rắn, lỏng, khí và các sản phẩm liên quan
- Hoạt động hỗ trợ tài chính chưa được phân vào đâu (chi tiết: Hoạt động tư vấn đầu tư)

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

- Hoạt động quản lý quỹ;
- Khai thác đá, cát, sỏi, đất sét (không hoạt động tại trụ sở chính)
- Bán buôn kim loại và quặng kim loại; Sản xuất linh kiện điện tử; Bán buôn thiết bị, linh kiện điện tử, viễn thông;
- Bán buôn nông, lâm sản nguyên liệu (trừ gỗ, tre nứa), động vật sống (Chi tiết: Bán buôn nông sản (trừ mù cao su); Bán buôn trâu, bò).

2. Niên độ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Niên độ kế toán bắt đầu từ ngày 1 tháng 1 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm.

Báo cáo tài chính và các nghiệp vụ kế toán được lập và ghi sổ bằng Đồng Việt Nam(VND)

3. Chuẩn mực và chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ kế toán Việt Nam ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ tài chính; Hệ thống Chuẩn mực kế toán Việt Nam do Bộ Tài chính ban hành.

Hình thức kế toán: Nhật ký chung.

4. Tóm tắt các chính sách kế toán chủ yếu

4.1 Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm: Tiền mặt, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn và tiền đang chuyển.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày mua, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

4.2 Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi sang đồng Việt Nam theo tỷ giá do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam công bố trên thị trường ngoại tệ liên ngân hàng tại thời điểm phát sinh. Các tài khoản có số dư ngoại tệ được chuyển đổi sang đồng Việt Nam theo tỷ giá trên thị trường ngoại tệ liên ngân hàng tại thời điểm kết thúc niên độ kế toán.

Chênh lệch tỷ giá ngoại tệ phát sinh trong kỳ và chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư ngoại tệ cuối kỳ của các khoản nợ dài hạn được phản ánh vào kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ. Chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư ngoại tệ cuối kỳ của tiền mặt, tiền gửi, tiền đang chuyển, các khoản nợ ngắn hạn thì để lại số dư trên báo cáo tài chính, đầu năm sau ghi bút toán ngược lại để xóa số dư.

4.3 Các khoản phải thu

Các khoản phải thu được trình bày trên báo cáo tài chính theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản phải thu không được khách hàng thanh toán phát sinh đối với số dư các khoản phải thu tại thời điểm kết thúc niên độ kế toán. Việc trích lập dự phòng thực hiện theo hướng dẫn tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 7/12/2009 của Bộ Tài chính.

4.4 Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá trị thuần có thể thực hiện là giá bán ước tính trừ đi chi phí ước tính để hoàn thành hàng tồn kho và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

Giá gốc hàng tồn kho được tính theo phương pháp quân gia quyền và được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được trích lập khi giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho nhỏ hơn giá gốc. Việc trích lập dự phòng thực hiện theo hướng dẫn tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 7/12/2009 của Bộ Tài chính.

4.5 Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư tài chính khác được ghi nhận theo giá gốc.

Dự phòng được lập cho các khoản giảm giá đầu tư nếu phát sinh tại ngày kết thúc niên độ kế toán. Việc trích lập dự phòng thực hiện theo hướng dẫn tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 7/12/2009 của Bộ Tài chính.

4.6 Tài sản cố định hữu hình

Nguyên giá

Tài sản cố định hữu hình được phản ánh theo nguyên giá trừ đi khấu hao lũy kế.

Nguyên giá bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí mà Công ty bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản cố định đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá tài sản cố định nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí trong kỳ.

Khấu hao

Khấu hao được tính theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của tài sản. Mức khấu hao phù hợp với Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/04/2013 của Bộ Tài chính.

Loại tài sản	Thời gian khấu hao (năm)
Nhà cửa, vật kiến trúc	7 – 50
Máy móc, thiết bị	7 - 10
Phương tiện vận tải	8 – 10
Thiết bị dụng cụ quản lý	3 – 7

4.7 Tài sản cố định vô hình

Quyền sử dụng đất

Quyền sử dụng đất được ghi nhận là tài sản cố định vô hình khi Công ty được Nhà nước giao đất có thu tiền sử dụng đất hoặc nhận được quyền sử dụng đất và được cấp giấy chứng nhận Quyền sử dụng đất (trừ trường hợp đi thuê đất).

Nguyên giá tài sản cố định vô hình là quyền sử dụng đất được xác định là toàn bộ các khoản tiền chi ra để có quyền sử dụng đất hợp pháp công các chi phí cho đến bù, giải phóng mặt bằng, san lấp mặt bằng, lệ phí trước bạ....

Quyền sử dụng đất không có thời hạn thì không thực hiện khấu hao.

4.8 Các tài sản cố định vô hình khác

Các tài sản cố định vô hình khác được phản ánh theo nguyên giá trừ đi khấu hao lũy kế.

Khấu hao của tài sản cố định vô hình được tính theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của tài sản. Tỷ lệ khấu hao phù hợp với Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/04/2013 của Bộ Tài chính.

Loại tài sản	Thời gian khấu hao (năm)
--------------	--------------------------

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

Nhà cửa, vật kiến trúc

7-50

4.9 Chi phí trả trước dài hạn

Chi phí trả trước dài hạn phản ánh các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều niên độ kế toán. Chi phí trả trước dài hạn được phân bổ trong khoảng thời gian mà lợi ích kinh tế được dự kiến tạo ra.

4.10 Các khoản phải trả và chi phí trích trước

Chi phí trả trước dài hạn phản ánh các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều niên độ kế toán. Chi phí trả trước dài hạn được phân bổ trong khoảng thời gian mà lợi ích kinh tế được dự kiến tạo ra.

4.11 Chi phí đi vay

Chi phí đi vay trong giai đoạn đầu tư xây dựng các công trình xây dựng cơ bản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó. Khi công trình hoàn thành thì chi phí đi vay được tính vào chi phí tài chính trong kỳ.

Tất cả các chi phí đi vay khác được ghi nhận vào chi phí tài chính trong kỳ khi phát sinh

4.12 Phân phối lợi nhuận thuần

Lợi nhuận thuần sau thuế sau khi trích lập các quỹ được chia cho các cổ đông theo Nghị quyết của Đại hội Cổ đông.

4.13 Ghi nhận doanh thu

- Doanh thu hợp đồng xây dựng được ghi nhận theo 2 trường hợp:
 - ✓ Trường hợp hợp đồng xây dựng quy định nhà thầu được thanh toán theo tiến độ kế hoạch, khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng được ước tính một cách đáng tin cậy thì doanh thu và chi phí của hợp đồng xây dựng được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành.
 - ✓ Trường hợp hợp đồng xây dựng quy định nhà thầu được thanh toán theo giá trị khối lượng thực hiện, khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng được ước tính một cách đáng tin cậy thì doanh thu và chi phí của hợp đồng được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành trong kỳ được khách hàng xác nhận.
- Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi có khả năng thu được các lợi ích kinh tế và có thể xác định được một cách chắc chắn, đồng thời thỏa mãn điều kiện sau:
 - ✓ Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi những rủi ro đáng kể và quyền sở hữu về sản phẩm đã được chuyển giao cho người mua và không còn khả năng đáng kể nào làm thay đổi quyết định của hai bên về giá bán hoặc khả năng trả lại hàng.
 - ✓ Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đã hoàn thành dịch vụ. Trường hợp dịch vụ được thực hiện trong nhiều kỳ kế toán thì việc xác định doanh thu trong từng kỳ được thực hiện căn cứ vào tỷ lệ hoàn thành dịch vụ tại ngày kết thúc năm tài chính.
- Doanh thu hoạt động tài chính được ghi nhận khi doanh thu được xác định tương đối chắc chắn và có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó.
 - ✓ Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở thời gian và lãi suất thực tế.
 - ✓ Cổ tức và lợi nhuận được chia được ghi nhận khi công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

4.14 Thuế Thu nhập doanh nghiệp

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp trong kỳ bao gồm thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại.

Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành là khoản thuế được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong kỳ với thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Thu nhập chịu thuế chênh lệch so với lợi nhuận kế toán là do điều chỉnh các khoản chênh lệch tạm thời giữa thuế và kế toán cũng như điều chỉnh các khoản thu nhập và chi phí không phải chịu thuế hay không được khấu trừ.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời tại ngày kết thúc kỳ kế toán giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản và nợ phải trả và giá trị ghi sổ của chúng cho mục đích báo cáo tài chính. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ này. Giá trị của thuế thu nhập hoãn lại được tính theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán dựa trên các mức thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phải được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán và phải giảm giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập hoãn lại đến mức đảm bảo chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng.

4.15 Thuế suất và các lệ phí nộp Ngân sách mà Công ty đang áp dụng

- Thuế Thu nhập doanh nghiệp: Áp dụng mức thuế suất thuế Thu nhập doanh nghiệp là 22%
- Thuế GTGT:
 - ✓ Các sản phẩm xuất khẩu: Áp dụng mức thuế suất 0%
 - ✓ Các sản phẩm tiêu thụ nội địa : Đối với hoạt động kinh doanh phân bón, thức ăn gia súc , gia cầm không chịu thuế suất; xây lắp áp dụng mức thuế suất 10%; Các sản phẩm khác áp dụng thuế suất theo quy định hiện hành .
- Các loại Thuế khác và lệ phí nộp theo quy định hiện hành.

4.16 Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động.

5. Tiền

	31/12/2015 VND	1/1/2015 VND
Tiền mặt	9,675,038,207	5,950,547,748
Tiền gửi ngân hàng	15,099,142,954	71,858,328,674
+ VND	15,062,305,870	71,821,604,966
+ USD	1.663,27 # 36,837,084	36,723,708
	<u>24,774,181,161</u>	<u>77,808,876,422</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

6. Các khoản tương đương tiền

	31/12/2015 VND	1/1/2015 VND
Tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn 3 tháng		
- Ngân hàng TMCP Đầu tư và phát triển Việt Nam	30,000,000,000	
- Ngân hàng TMCP Ngoại Thương - Chi nhánh Gia Lai	13,752,361,701	
Cộng	43,752,361,701	-

7. Các khoản đầu tư tài chính

	31/12/2015			1/1/2015		
	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng
a. Chứng khoán kinh doanh						
Cổ phần Công ty CP khai thác và chế biến khoáng sản ĐLGL (*) + Số lượng : 26.400.000 Cổ phần Mệnh giá 10.000 đồng	264,000,000,000					
Cộng	264,000,000,000

* Mục đích mua cổ phần của Công ty Cổ phần khai thác và chế biến khoáng sản Đức Long Gia Lai chưa giao dịch trên sàn chứng khoán để bán lại trong tương lai gần.

b. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

	31/12/2015		1/1/2015	
	Giá gốc VND	Giá trị ghi sổ VND	Giá gốc VND	Giá trị ghi sổ VND
b1. Ngắn hạn	571,400,000,000	571,400,000,000	340,000,000,000	340,000,000,000
Ngân hàng TMCP Ngoại Thương	10,000,000,000	10,000,000,000	10,000,000,000	10,000,000,000
Ngân hàng Việt Nam Thịnh Vượng -CN Trung Hòa Nhân Chính	-	-	300,000,000,000	300,000,000,000
Ngân hàng Việt Nam Thịnh Vượng Hà Nội	560,000,000,000	560,000,000,000		
Ngân hàng TMCP Đầu tư và phát triển Việt Nam	-	-	30,000,000,000	30,000,000,000
Ngân hàng TMCP Sài Gòn Thương Tín - Chi nhánh Gia Lai	-	-	-	-
Ngân hàng TMCP Sài Gòn Thương Tín - TP. HCM	-	-	-	-
Ngân hàng TMCP Công Thương	1,400,000,000	1,400,000,000	-	-
b2. Dài hạn	.	-	4,400,000,000	4,400,000,000
Ngân hàng TMCP Ngoại Thương	-	-	3,000,000,000	3,000,000,000
Ngân hàng TMCP Công Thương	-	-	1,400,000,000	1,400,000,000
Cộng	571,400,000,000	571,400,000,000	344,400,000,000	344,400,000,000

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

8. Phải thu của khách hàng

	31/12/2015 VND	1/1/2015 VND
a. Ngắn hạn		
- Công ty TNHH Cung ứng vật tư Nguyên liệu Tây Nguyên	121,246,059,976	95,527,996,276
- Nguyễn Thanh Lâm	25,649,390,000	
- Công ty CP BOT và BT Gia Lai	28,783,516,000	5,997,720,200
- Công ty CP BOT và BT Đăk Nông	19,990,499,320	
- Các đối tượng khác	59,354,880,363	105,574,469,073
Cộng	255,024,345,659	207,100,185,549

b. Phải thu của khách hàng là các bên liên quan

	31/12/2015 VND	1/1/2015 VND
Công ty CP BOT và BT Đức Long Gia lai	28,783,516,000	5,997,720,200
Công ty TNHH Nông Nghiệp Đức Long Gia Lai	105,715,000	91,351,507
Công ty CP Đức Long Đà Nẵng	170,490,000	56,490,000
Công ty TNHH Khai thác KS Đức Sang Gia Lai	2,839,110,737	1,016,854,670
Công ty TNHH Cung ứng Vật tư NL Tây Nguyên	121,129,643,088	95,527,996,276
Công ty CP DVCC Đức Long Bảo Lộc	8,983,810,042	6,597,233,630
Công ty CP BOT và BT Đức Long Đăk Nông	19,990,499,320	-
Công ty CP Trồng Rừng và cây công nghiệp ĐLGL	5,964,443,998	-
Cộng	187,967,228,185	109,287,646,283

9. Trả trước cho người bán

a. Ngắn hạn

	31/12/2015 VND	1/1/2015 VND
Công ty CP Công Nghiệp KT CB Đá Tây Nguyên	95,519,648,768	-
Công ty TNHH ITV Việt Gia Phát	17,425,837,772	-
Công ty CP Đầu tư Xây dựng Nam Nguyên	11,127,846,159	21,377,846,159
Công ty TNHH KTKS Đức Sang Gia Lai	6,704,486,043	20,675,525,038
Công ty CP Bamboo Capital	15,400,000,000	14,200,000,000
DNTN Xây dựng Mười Tùng	13,540,000,000	-
Các đối tượng khác	26,575,587,133	18,638,888,250
Cộng	186,293,405,875	74,892,259,447

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

b. Trả trước người bán là các bên liên quan	31/12/2015 VND	1/1/2015 VND
Công ty CP Đầu Tư Xây dựng Nam Nguyễn	11,127,846,159	21,377,846,159
Công ty TNHH KTKS Đức Sang Gia Lai	10,084,594,003	20,675,525,038
Công ty CP Bamboo Capital	15,400,000,000	14,200,000,000
Cộng	36,612,440,162	56,253,371,197

10. Phải thu về cho vay ngắn hạn

	31/12/2015 VND	1/1/2015 VND
Đỗ Thị Dương		11,805,000,000
Dương Minh Hùng		3,873,000,000
Phan Công Quỳnh		9,000,000,000
Trần Thị Cương		7,000,000,000
Trần Trung Hiếu		9,000,000,000
Công ty CP Quốc Tế Sài Gòn	408,490,727,000	322,000,000,000
DNTN Du lịch Lữ hành & ĐT XD NHHTC	6,972,000,000	4,980,000,000
Công ty CP Thủ Phủ Tre		85,840,000,000
Đỗ Thanh		105,701,554
Công ty CP Chế biến Gỗ Đức Long Gia Lai	8,096,361,807	8,096,361,807
Công ty Cổ phần Trồng Rừng và Cây Công Nghiệp ĐLGL	19,166,199,026	32,469,212,286
Công ty CP Đầu tư và kinh doanh BĐS Đức Long Gia Lai	6,000,069,541	2,058,061,482
Công ty CP Đầu tư và phát triển Điện Năng ĐLGL	2,219,749,685	1,168,191,685
Công ty TNHH Đức Long Dung quát	1,400,244,431	2,580,244,431
Công ty Liên doanh Mê Koong	1,145,485,440	1,145,485,440
Công ty CP Đức Long Đà Nẵng	2,007,806,194	1,867,993,094
Công ty CP Khoáng sản Luyện kim Tây Nguyên	12,017,853,104	3,027,099,554
Công ty TNHH KTKS Đức Sang Gia Lai		1,193,600,000
Công ty CP ĐT PT Dịch vụ CTCC Đức Long Gia lai		600,096,334
Công ty Cổ phần BOT và BT ĐLGL		25,005,426
Công ty Cổ phần đầu tư xây dựng Nam Nguyễn		199,919,392
Công ty Cổ phần xây dựng giao thông ĐLGL	21,144,400	17,631,900
Công ty TNHH Nông Nghiệp Đức Long Gia Lai		232,779,571
Công ty TNHH Đầu tư xây dựng Cầu đường Phước Hoàng Long	629,866,000	
Công ty CP Năng Lượng Tân Thượng	210,905,600	
Lê Đức Sơn	2,000,000,000	1,000,000,000
Lê Đức Thành	3,000,000,000	
Thái Hoàng Vũ		3,000,000,000

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

Trần Thị Như Hạnh	6,000,000,000	
Nguyễn Tuấn Vũ	4,000,000,000	
Nguyễn Thanh Lâm	184,238,582,345	
Các đối tượng khác	537,176,732	364,789,210
Cộng	668,154,171,305	512,650,173,166

(*)Các đối tượng cá nhân trên không thuộc thành viên Hội đồng quản trị, Ban Tổng Giám Đốc, Ban Kiểm soát, không phải là cổ đông của Công ty.

11. Phải thu ngắn hạn khác

	31/12/2015		1/1/2015	
	Giá trị VND	Dự phòng VND	Giá trị VND	Dự phòng VND
a. Ngắn hạn	131,034,764,018	(1,988,433,623)	110,597,258,088	(430,501,779)
Phải thu về cổ phần hóa				
Phải thu về cổ tức và lợi nhuận được chia	20,134,671,079		26,538,883,895	
Công ty TNHH Nông Nghiệp Đức Long Gia Lai	20,134,671,079		26,538,883,895	
Phải thu lãi cho vay	99,695,934,714	(1,920,954,387)	70,184,082,572	(28,517,408)
Công ty CP trồng rừng và cây công nghiệp ĐLGIL	39,173,785,426		33,164,989,405	
Công ty CP Quản Trung	974,653,388	(759,366,355)	974,653,388	
Công ty TNHH Đức Long Dung Quất	16,185,312,138		8,555,194,028	
Công ty CP Quốc Tế Sài Gòn	25,365,478,587		5,453,975,000	
Công ty CP Thủ Phú Tre			2,214,623,333	
Công ty CP Đầu Tư Xây dựng Nam Nguyễn			4,377,835,724	
Công ty TNHH Khai thác Đức Sang Gia Lai	2,010,037,883		3,173,340,001	
Đỗ Thị Dương			1,506,637,916	
Dương Minh Hùng			788,796,556	
Phan Công Quỳnh			907,194,444	
Trần Thị Cương			712,250,000	
Trần Trung Hiếu			892,375,000	
Đỗ Thanh			101,000,802	(28,517,408)
Nguyễn Thanh Lâm	4,526,495,063			
Nguyễn Tuấn Vũ				
Lãi dự thu tiền gửi có kỳ hạn	9,617,675,854		5,801,894,444	
Các đối tượng khác	1,842,496,375	(1,161,588,032)	1,559,322,531	
Tạm ứng	11,204,158,225	(67,479,236)	13,874,291,621	(401,984,371)
b. Dài hạn				
Cộng	131,034,764,018	(1,988,433,623)	110,597,258,088	(430,501,779)

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

12. Dự phòng phải thu khó đòi

	31/12/2015	1/1/2015
	Giá trị	Giá trị
Dự phòng cá khoản phải thu quá hạn	9,246,913,438	7,398,042,752
- Từ 3 năm trở lên	6,136,771,034	5,648,726,672
- Từ 2 năm đến dưới 3 năm	889,027,702	694,557,215
- Từ 1 năm đến dưới 2 năm	1,922,314,702	886,183,488
- Trên 6 tháng đến dưới 1 năm	298,800,000	168,575,377
Cộng	9,246,913,438	7,398,042,752

13. Hàng tồn kho

	31/12/2015		1/1/2015	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
- Nguyên liệu, vật liệu	1,587,711,895		158,297,785,656	
- Công cụ, dụng cụ	-		465,730	
- Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	25,945,480,954		21,800,969,449	
- Thành phẩm nhập kho	1,088,592,125		2,671,028,997	
- Thành phẩm bất động sản đầu tư	62,798,142,842		62,798,142,842	
- Hàng hóa	264,774,239,891		83,435,481,095	
Cộng	356,194,167,707		329,003,873,769	

14. Chi phí trả trước

	31/12/2015	1/1/2015
	VND	VND
a. Ngắn hạn	16,714,998	168,363,199
<i>Công cụ dụng cụ chờ phân bổ</i>	-	28,996,212
<i>Chi phí ngắn hạn chờ phân bổ</i>	16,714,998	139,366,987
b. Dài hạn	1,142,441,658	2,648,099,682
<i>Công cụ dụng cụ chờ phân bổ</i>	649,514,545	1,248,872,925
<i>Chi phí chuyển nhượng cấu thủ bóng chuyền</i>	-	292,247,861
<i>Chi phí dài hạn khác chờ phân bổ</i>	492,927,113	1,106,978,896
Cộng	1,159,156,656	2,816,462,881

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

15. Phải thu về cho vay dài hạn

	31/12/2015 VND	1/1/2015 VND
Công ty CP Trồng rừng và Cây Công Nghiệp Đức Long Gia Lai	65,441,054,300	149,175,000,000
Công ty CP Quân Trung	1,000,371,581	2,992,371,581
Công ty TNHH Đức Long Dung Quất	90,902,287,437	67,100,375,637
Cộng	157,343,713,318	219,267,747,218

16. Tài sản cố định hữu hình

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải truyền dẫn	TSCĐ hữu hình khác	Tổng cộng
Nguyên giá					
Số dư đầu kỳ	117,234,770,673	11,033,411,390	13,706,614,955	354,858,200	142,329,655,218
- Mua trong năm	-	-	1,240,370,910	-	1,240,370,910
- Đầu tư XDCB hoàn thành	62,547,112,040	20,790,365,000	-	-	83,337,477,040
- Chuyển sang BĐSĐT	88,683,088,180	-	-	-	88,683,088,180
- Giảm khác	62,547,112,040	20,790,365,000	380,952,381	-	83,718,429,421
Số dư cuối kỳ	28,551,682,493	11,033,411,390	14,566,033,484	354,858,200	54,505,985,567
Giá trị hao mòn lũy kế					
Số dư đầu kỳ	10,189,160,504	4,952,540,989	10,074,575,209	354,443,222	25,570,719,924
- Khấu hao trong năm	3,082,328,997	1,030,732,326	1,093,571,978	414,978	5,207,048,279
- Chuyển sang BĐSĐT	1,595,322,698	-	-	-	1,595,322,698
- Giảm khác	1,756,330,812	-	301,587,304	-	2,057,918,116
Số dư cuối kỳ	9,919,835,991	5,983,273,315	10,866,559,883	354,858,200	27,124,527,389
Giá trị còn lại					
- Tại ngày đầu kỳ	107,045,610,169	6,080,870,401	3,632,039,746	414,978	116,758,935,294
- Tại ngày cuối kỳ	18,631,846,502	5,050,138,075	3,699,473,601	-	27,381,458,178

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

17. Tài sản cố định vô hình

Khoản mục	Quyền sử dụng đất	TSCĐ vô hình khác	Tổng cộng
Nguyên giá			
Số dư đầu kỳ	52,568,231,270	256,340,000	52,824,571,270
- Tăng trong kỳ	-	61,344,000	61,344,000
- Chuyển sang BĐSĐT	9,063,000,000	-	9,063,000,000
Số dư cuối kỳ	43,505,231,270	317,684,000	43,822,915,270
Giá trị hao mòn lũy kế			
Số dư đầu kỳ	-	211,155,351	211,155,351
- Tăng trong kỳ	-	24,468,583	24,468,583
Số dư cuối kỳ	-	235,623,934	235,623,934
Giá trị còn lại			
- Tại ngày đầu kỳ	52,568,231,270	45,184,649	52,613,415,919
- Tại ngày cuối kỳ	43,505,231,270	82,060,066	43,587,291,336

18. Bất động sản đầu tư (cho thuê)

	Quyền sử dụng đất lâu dài(*) VND	Nhà cửa, Vật kiến trúc VND	Cộng VND
Nguyên giá			
Số đầu kỳ	66,720,417,973	57,490,038,178	124,210,456,151
Chuyển thành BĐSĐT	9,063,000,000	88,683,088,180	97,746,088,180
Tăng trong kỳ	-	527,792,600	527,792,600
Giảm trong kỳ	-	-	-
Số cuối kỳ	75,783,417,973	146,700,918,958	222,484,336,931
Khấu hao			
Số đầu kỳ	-	11,346,736,286	11,346,736,286
Chuyển thành BĐSĐT	-	1,595,322,698	1,595,322,698
Tăng trong kỳ	-	5,569,411,379	5,569,411,379
Giảm trong kỳ	-	-	-
Số cuối kỳ	-	18,511,470,363	18,511,470,363
Giá trị còn lại			
Số đầu kỳ	66,720,417,973	46,143,301,892	112,863,719,865
Số cuối kỳ	75,783,417,973	128,189,448,595	203,972,866,568

(*) Quyền sử dụng đất lâu dài là thửa đất tại số 97/2 đường Nguyễn Hữu Cảnh, phường 12, quận Bình Thạnh, Thành phố Hồ Chí Minh và quyền sử dụng đất tại bến xe Đà Nẵng thuộc thôn Quả Giáng, xã Hòa Phước, huyện Hòa Vang, Đà Nẵng

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

18. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

	31/12/2015 VND	1/1/2015 VND
Dự án trồng cao su tại Iatiem	12,862,866,305	12,697,390,695
Dự án trồng cao su tại IaBlứ	152,666,035,634	130,096,831,823
Chi phí khảo sát mỏ quặng sắt LơKu, Kbang, Gia lai -20ha	-	542,476,242
Dự án thủy điện Đồng Nai 6	11,709,800,729	10,358,518,911
Hội sở chính Tập đoàn Đức Long Gia Lai	111,661,024,960	74,285,508,399
Công trình khách sạn Mỹ Khê	451,262,866	451,262,866
Mỏ chì kẽm Chư mố - Azumpa	-	83,489,202,040
Trồng rừng cao su 980 ha Chư bứ	-	5,422,221,816
Mỏ đá Gabrodiorit tại xã IaGsai	1,061,251,741	1,017,796,741
Dự án BOT Gia Lai	-	1,813,036,427
Mỏ đá Gabro Krong Năng, Krong pa- tỉnh Gia Lai	325,578,104	318,603,104
Dự án chăn nuôi bò	4,102,047,831	-
Dự án cao su mới	259,607,600	-
Các công trình xây dựng khác	6,925,547,591	6,940,573,308
Cộng	302,025,023,361	327,433,422,372

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

	31/12/2015		1/1/2015	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá trị hợp lý(*) VND	Giá gốc VND
20. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác				
Đầu tư vào công ty con	741,120,212,500	(1,106,175,456)	23,018,091,200	415,259,980,000
- Công ty CP Chế biến Gỗ Đức Long Gia Lai	-	-	-	32,100,000,000
- Công ty CP Đầu tư và Phát triển DVCT CC DLGL (1.717.768 CP)	8,200,000,000	-	23,018,091,200	8,200,000,000
- Công ty CP Đầu tư và Xây dựng DLGL	1,020,000,000	-	-	33,420,000
- Công ty CP Trồng rừng và Cây công nghiệp DLGL	45,500,000,000	(395,541,697)	-	(402,366,214)
- Công ty CP Dịch vụ bảo vệ DLGL	1,632,000,000	(56,198,123)	-	(59,589,160)
- Công ty CP Xây dựng Giao thông Minh Long Gia Lai	-	-	-	(372,425,651)
- Công ty TNHH ĐT XD và Cầu đường Phước Hoàng Long	-	-	-	(36,114,132)
- Công ty CP BOT và BT Đức Long Đắk Nông	155,600,000,000	(514,387,163)	-	(1,237,480,336)
- Công ty CP BOT và BT Đức Long Gia Lai	131,094,060,000	-	-	-
- Công ty CP XD Giao thông DLGL	6,500,000	-	-	6,500,000
- Công ty TNHH MTV KT&CB khoáng sản DLGL	-	-	-	401,800,000
- Công ty TNHH Nông Nghiệp Đức Long Gia Lai	147,910,040,000	(140,048,473)	-	106,637,510,000
- Công ty Mass Noble Investment Limited	249,157,612,500	-	-	-
Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	28,900,766,000	(156,712,502)		(239,255,878)
- Công ty CP tư vấn và Xây dựng Giao thông Gia Lai	8,900,766,000	-	-	8,900,766,000
- Công ty TNHH Cung ứng Vật tư Nguyên liệu Tây Nguyên	20,000,000,000	(156,712,502)	-	20,000,000,000
Đầu tư vào đơn vị khác	15,751,500,000	(4,206,133,748)		(5,068,697,308)
- Công ty CP BV Tây Bình Tây Sơn	5,600,000,000	-	-	5,600,000,000
- Công ty CP ĐĐT Xây dựng Nam Nguyễn	968,000,000	(968,000,000)	-	968,000,000
- Công ty CP Khoáng sản luyện kim Tây Nguyên	-	-	-	46,266,300,000
- Công ty TNHH Khai thác khoáng sản Đức Sang Gia Lai	1,200,000,000	-	-	1,200,000,000
- Công ty CP Đầu tư và PT Điện năng Đức Long Gia Lai	3,503,500,000	(2,411,974,553)	-	(2,411,974,553)
- Công ty CP Dịch vụ Công Cộng Đức Long Bảo Lộc	480,000,000	(480,000,000)	-	480,000,000
- Công ty CP ĐT và KD Bất động sản DLGL	4,000,000,000	(346,159,195)	-	4,000,000,000
	785,772,478,500	(5,469,021,706)		506,178,546,000
				(7,449,348,679)
				14,944,581,600
				14,944,581,600

(*) Giá trị hợp lý của khoản đầu tư vào Công ty Cổ phần Đầu tư & Phát triển Dịch vụ Công trình Công Cộng Đức Long Gia Lai được xác định căn cứ vào giá giao dịch cổ phiếu DL1 tại Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội vào ngày 31/12/2015. Công ty không có cơ sở xác định giá trị hợp lý của các khoản đầu tư khác.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

21. Phải trả người bán	31/12/2015	1/1/2015
	Giá trị	Giá trị
a- Ngắn hạn		
Công ty CP Đầu tư Xây dựng Hoàng Tiến Đà Nẵng	85,917,752,933	9,415,044,313
Công ty TNHH Xây dựng Nghĩa Thành	22,901,281,632	14,170,650,603
Công ty Xây dựng và dịch vụ tư vấn xây lắp 727	11,903,315,709	19,005,527,633
Công ty TNHH MTV Đầu tư PT Trường thành Việt Nam	50,950,040,000	-
Công ty TNHH SX-TM Dịch vụ Xây dựng Thành Tuấn	24,634,516,704	7,760,963,455
Các đối tượng khác	76,477,612,861	89,520,500,382
Cộng	272,784,519,839	139,872,686,386
b- Phải trả người bán là các bên liên quan	31/12/2015	1/1/2015
	VND	VND
Công ty CP dịch vụ bảo vệ Đức Long Gia Lai	5,280,000	5,280,000
Công ty CP đầu tư và Xây dựng Đức Long Gia Lai	573,339,182	454,750,292
Công ty TNHH Cung ứng vật tư Nguyên liệu Tây Nguyên	-	25,300,000
Công ty CP Trồng Rừng và cây công nghiệp ĐLGL	4,765,480,053	-
Cộng	5,344,099,235	485,330,292
22. Người mua trả tiền trước	31/12/2015	1/1/2015
	Giá trị	Giá trị
Công ty TNHH MTV Thành Việt	180,000,000	180,000,000
Công ty CP Giáo Dục & PT NNL Châu Á Thái Bình Dương	-	200,000,000
Công ty CP Đầu tư và Phát triển Điện Năng ĐLGL	10,008,396,000	-
Nguyễn Trung Kiên	1,024,113,868	1,108,648,870
Các đối tượng khác	1,322,540,116	5,044,234,112
Cộng	12,535,049,984	6,532,882,982

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

23. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước

	1/1/2015	Số phải nộp trong kỳ	Số đã thực nộp trong kỳ	31/12/2015
	VND	VND	VND	VND
a) Phải nộp				
Thuế giá trị gia tăng đầu ra	2,731,975,973	1,412,794,177	3,594,927,531	549,842,619
Thuế thu nhập doanh nghiệp	12,939,170,847	10,532,909,167	13,112,826,414	10,359,253,600
Thuế tài nguyên		494,109,000	410,109,000	84,000,000
Thuế thu nhập cá nhân	1,288,179,573	76,392,991	1,196,024,061	168,548,503
Thuế nhà đất, tiền thuê đất	89,816,160	1,577,368,307	1,329,593,507	337,590,960
Thuế bảo vệ môi trường và các loại thuế khác		201,350,000	169,350,000	32,000,000
Phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	499,555,800	652,283,920	545,943,520	605,896,200
Cộng	17,548,698,353	14,947,207,562	20,358,774,033	12,137,131,882

24. Chi phí phải trả

	31/12/2015	1/1/2015
	VND	VND
- Chi phí trích trước cho công trình xây lắp	5,008,697,637	15,554,152,183
- Chi phí lãi vay phải trả	3,356,396,103	1,827,856,134
- Chi phí trích trước cho thuế TS	1,133,057,358	
Cộng	9,498,151,098	17,382,008,317

25. Doanh thu chưa thực hiện

	31/12/2015	1/1/2015
	VND	VND
Doanh thu cho thuê cây xăng		28,636,361
Doanh thu cho thuê mặt bằng	81,818,182	32,727,273
Cộng	81,818,182	61,363,634

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

26. Phải trả khác	31/12/2015 VND	1/1/2015 VND
a. Ngắn hạn		
Bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế	470,320,104	304,655,429
Bảo hiểm thất nghiệp	4,690,260	118,206,585
- Lãi vay phải trả Ngân hàng	37,739,599,414	117,910,771,152
- Lãi trái tức phải trả	1,445,184,450	1,538,316,450
- Tạm ứng dư có	56,844,805	23,725,708
- Cổ tức phải trả	771,087,955	771,087,955
Cộng	40,487,726,988	120,666,763,279
b. Dài hạn		
- Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn	300,000,000	
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	83,199,357,317	
Cộng	83,499,357,317	-

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

	31/12/2015		Trong năm		1/1/2015	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
27. Vay và nợ thuế tài chính						
a. Vay ngắn hạn	125,099,868,009	125,099,868,009	795,410,643,794	899,610,066,751	229,299,290,966	229,299,290,966
- Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam - CN Gia Lai	32,963,000,000	32,963,000,000	80,976,000,000	83,273,000,000	35,260,000,000	35,260,000,000
- Ngân hàng TMCP Đầu tư & Phát triển VN- CN Gia Lai	13,080,215,393	13,080,215,393	522,903,426,115	546,820,029,819	36,996,819,097	36,996,819,097
- Ngân hàng TMCP Ngoại Thương VN- CN Gia Lai	38,500,000,000	38,500,000,000	48,735,000,000	21,570,000,000	11,335,000,000	11,335,000,000
- Ngân hàng Eximbank- CN Tân Sơn Nhất	4,000,000,000	4,000,000,000	8,000,000,000	8,500,000,000	4,500,000,000	4,500,000,000
- Vay mượn ngoài	36,556,652,616	36,556,652,616	134,796,217,679	239,447,036,932	141,207,471,869	141,207,471,869
Công ty CP Đầu tư và Phát triển DVCT CC DLGL	1,903,087,388	1,903,087,388	2,428,532,166	525,444,778	-	-
Công ty CP Dịch vụ bảo vệ DLGL	809,461,504	809,461,504	-	244,089,282	1,053,550,786	1,053,550,786
Công ty CP Đầu tư và Xây dựng DLGL	17,436,346,132	17,436,346,132	18,273,316,876	65,948,414,000	65,111,443,256	65,111,443,256
Công ty CP BOT và BT Đức Long Đắk Nông	5,500,000,000	5,500,000,000	5,500,000,000	-	-	-
Công ty CP BOT và BT Đức Long Gia Lai	9,680,596,492	9,680,596,492	9,680,596,492	-	-	-
Các đối tượng khác	1,227,161,100	1,227,161,100	98,913,772,145	172,729,088,872	75,042,477,827	75,042,477,827
b. Nợ đến hạn trả	47,276,501,814	47,276,501,814	46,755,186,614	37,839,184,800	38,360,500,000	38,360,500,000
- Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam - CN Gia Lai	8,000,000,000	8,000,000,000	8,000,000,000	2,000,000,000	2,000,000,000	2,000,000,000
- Ngân hàng TMCP Đầu tư & Phát triển VN- CN Gia Lai	10,000,000,000	10,000,000,000	10,000,000,000	33,000,000,000	33,000,000,000	33,000,000,000
- Ngân hàng TMCP Sài Gòn Thương Tín - CN Gia Lai	3,741,675,200	3,741,675,200	3,500,000,000	2,558,324,800	2,800,000,000	2,800,000,000
- Ngân hàng TMCP Quốc Dân - Sở giao dịch	355,920,000	355,920,000	455,880,000	255,960,000	156,000,000	156,000,000
- Ngân hàng TMCP Sài Gòn Thương Tín - CN TP HCM	24,799,306,614	24,799,306,614	24,799,306,614	-	-	-
- Trái phiếu thường	379,600,000	379,600,000	-	24,900,000	404,500,000	404,500,000
c. Vay dài hạn	1,003,284,892,557	1,003,284,892,557	531,265,400,000	373,354,732,049	845,374,224,606	845,374,224,606
- Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam - CN Gia Lai	51,783,000,000	51,783,000,000	-	8,000,000,000	59,783,000,000	59,783,000,000
- Ngân hàng TMCP Đầu tư & Phát triển VN- CN Gia Lai	176,326,757,574	176,326,757,574	8,844,000,000	334,768,180,903	502,250,938,477	502,250,938,477
- Ngân hàng TMCP Sài Gòn Thương Tín - CN Gia Lai	57,658,120,000	57,658,120,000	21,421,400,000	3,500,000,000	39,736,720,000	39,736,720,000
- Ngân hàng TMCP Sài Gòn Thương Tín - CN TP HCM	223,193,759,515	223,193,759,515	-	24,799,306,614	247,993,066,129	247,993,066,129
- Ngân hàng TMCP Quốc Dân - Sở giao dịch	1,100,470,000	1,100,470,000	1,000,000,000	497,530,000	598,000,000	598,000,000
- Trái phiếu thường	493,222,785,468	493,222,785,468	500,000,000,000	1,789,714,532	(4,987,500,000)	(4,987,500,000)
Cộng	1,175,661,262,380	1,175,661,262,380	1,373,431,230,408	1,310,803,983,600	1,113,034,015,572	1,113,034,015,572

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

28. Trái phiếu phát hành

a. Trái phiếu thường

31/12/2015

	Giá trị	Chi phí phát		Giá trị trái phiếu cuối kỳ	Lãi suất
		Tổng chi phí phát hành	hành phân bổ trong kỳ		
Loại phát hành theo mệnh giá:					
- Trái phiếu kỳ hạn 5 năm	366,000,000,000	6,491,086,494	1,298,217,299	360,807,130,805	11% kỳ đầu và thả nổi từ kỳ thứ 2
- Trái phiếu kỳ hạn 3 năm	134,000,000,000	2,376,518,006	792,172,669	132,415,654,663	11% kỳ đầu và thả nổi từ kỳ thứ 2
- Trái phiếu phải trả do không chuyển đổi	379,600,000			379,600,000	13%/năm
Cộng	500,379,600,000	8,867,604,500	2,090,389,968	493,602,385,468	

b. Trái phiếu chuyển đổi

Đầu kỳ	Trái phiếu chuyển đổi	Thời điểm phát hành	Kỳ hạn	Kỳ hạn còn lại	Số lượng	Mệnh giá	Lãi suất danh nghĩa	Tỷ lệ chuyển đổi	Lãi suất chiết khấu	Nợ gốc tại thời điểm phát hành	Tổng chi phí phát hành	Giá trị Phân bổ chi phí phát hành và lãi trái phiếu	Giá trị phần nợ gốc cuối kỳ	Phân quyền chọn
Phát hành thêm trong kỳ														
Trái phiếu chuyển đổi		10/4/2015	24 tháng		5.000.000	100.000	0%	1:8.333	11%	405.811.216.622	100.000.000	32.399.555.636	438.110.772.258	94.188.783.378
Chuyển đổi thành cổ phiếu trong kỳ														
Trái phiếu chuyển đổi		10/4/2015	24 tháng	15 tháng	5.000.000	100.000	0%	1:8.333	11%	405.811.216.622	100.000.000	32.399.555.636	438.110.772.258	94.188.783.378

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

29. **Vốn chủ sở hữu**
a) Bảng đối chiếu biến động của Vốn chủ sở hữu

	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND
	Vốn góp của Chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ dự phòng tài chính	L.NST thuế chưa phân phối và các quỹ	Cộng		
Số dư tại ngày 01/01/2014	697,448,980,000	49,922,262,000	-	9,391,075,135	3,779,471,824	50,748,767,025	811,290,555,984		
- Tăng vốn trong năm trước	795,086,100,000	-	-	-	-	-	795,086,100,000		
- Tăng khác	-	-	-	-	-	57,675,822,741	57,675,822,741		
- Giảm khác	-	49,103,180,000	-	6,974,110,000	-	42,859,183,520	98,936,473,520		
Số dư tại ngày 31/12/2014	1,492,535,080,000	819,082,000	-	2,416,965,135	3,779,471,824	65,565,406,246	1,565,116,005,205		
Số dư tại ngày 01/01/2015	1,492,535,080,000	819,082,000	-	-	-	65,565,406,246	1,565,116,005,205		
- Tăng trong kỳ	199,326,090,000	49,831,522,500	94,188,783,378	6,196,436,959	-	54,923,303,427	398,269,699,305		
- Giảm vốn trong kỳ	-	722,500,000	-	-	-	-	722,500,000		
Số dư tại ngày 31/12/2015	1,691,861,170,000	49,928,104,500	94,188,783,378	6,196,436,959	-	120,488,709,673	1,962,663,204,510		

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

b. Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	31/12/2015 VND	01/01/2015 VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
+ Vốn góp đầu kỳ	1,492,535,080,000	697,448,980,000
+ Vốn góp tăng trong kỳ	199,326,090,000	795,086,100,000
+ Vốn góp giảm trong kỳ	-	-
+ Vốn góp cuối kỳ	1,691,861,170,000	1,492,535,080,000
Cổ tức, lợi nhuận đã chia		

c. Cổ phiếu

	31/12/2015 VND	01/01/2015 VND
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	169,186,117	149,253,508
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	169,186,117	149,253,508
- Cổ phiếu phổ thông	169,186,117	149,253,508
- Cổ phiếu ưu đãi		
Số lượng cổ phiếu được mua lại		
- Cổ phiếu phổ thông		
- Cổ phiếu ưu đãi		
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	169,186,117	149,253,508
- Cổ phiếu phổ thông	169,186,117	149,253,508
- Cổ phiếu ưu đãi		
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành : 10.000 VND		

30. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

	Quý 4/2015 VND	Quý 4/2014 VND
a) Doanh thu		
Doanh thu bán gỗ, sản phẩm gỗ	6,433,547,766	89,995,817,198
Doanh thu bán phân bón	86,963,679,000	57,436,733,332
Doanh thu công trình xây dựng	81,299,721,664	112,373,792,905
Doanh thu khai thác đá	1,200,000,000	688,556,570
Doanh thu bán 1 phần căn hộ	-	-
Doanh thu cho thuê tài sản	3,832,533,371	3,649,179,803
Doanh thu bán hàng hóa (đá, nhựa đường..)	38,275,550,000	136,818,878,853
Doanh thu cung cấp dịch vụ	1,042,241,876	1,105,894,786
Cộng	<u>219,047,273,677</u>	<u>402,068,853,247</u>

Doanh thu quý 4/2015 giảm 183,02 tỷ đồng tương ứng giảm 45,52% so với cùng kỳ năm 2014 do các nguyên nhân chính sau :

- Trong quý 4/2015 doanh thu bán gỗ và sản phẩm gỗ giảm 83,5 tỷ đồng tương ứng giảm 1298,9% so với cùng kỳ năm 2014.
- Doanh thu bán phân bón tăng 29,5 tỷ đồng tương ứng tăng 51% so với cùng kỳ năm 2014.
- Doanh thu bán hàng hóa giảm 98,5 tỷ đồng tương ứng giảm 257,48% so với cùng kỳ năm 2014.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

31. Giá vốn hàng bán

	Quý 4/2015 VND	Quý 4/2014 VND
Giá vốn bán gỗ, sản phẩm gỗ	6,078,443,240	87,072,589,023
Giá vốn bán phân bón	86,396,799,428	57,234,283,814
Giá vốn công trình xây dựng	68,693,694,586	101,391,593,797
Giá vốn khai thác đá	752,363,475	842,287,636
Giá vốn bán một phần tòa nhà	-	5,744,304,306
Giá vốn cho thuê tài sản	2,838,334,144	2,490,543,277
Giá vốn bán hàng hóa (đá, nhựa đường..)	38,035,596,495	131,175,094,237
Giá vốn cung cấp dịch vụ	597,049,272	649,310,531
Cộng	203,392,280,640	386,600,006,621

Doanh thu quý 4/2015 giảm dẫn đến giá vốn quý 4/2015 giảm 183,2 tỷ đồng tương ứng giảm 47,39% so với cùng kỳ năm 2014 cụ thể :

- Giá vốn bán gỗ và sản phẩm gỗ giảm 81 tỷ đồng tương đương giảm 1.322,5% so với quý 4/2014.
- Giá vốn kinh doanh phân bón tăng 29,2 tỷ đồng tương ứng tăng 51% so với quý 4/2014.
- Giá vốn bán hàng hóa giảm 93,14 tỷ đồng tương ứng giảm 244,8% so với quý 4/2014.

32. Doanh thu hoạt động tài chính

	Quý 4/2015 VND	Quý 4/2014 VND
- Lãi tiền gửi, tiền cho vay	23,660,369,968	21,720,985,285
- Cổ tức, lợi nhuận được chia	-	17,642,187,458
- Lãi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	415,657	829,905
- Lãi bán hàng trả chậm, chiết khấu thanh toán	-	-
Cộng	23,660,785,625	39,364,002,648

Trong quý 4/2015 không phát sinh khoản cổ tức, lợi nhuận được chia. Đây là nguyên nhân chính dẫn đến doanh thu hoạt động tài chính quý 4/2015 giảm 15,7 tỷ đồng tương ứng giảm 39,89% so với cùng kỳ năm ngoái.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

33. Chi phí tài chính

	Quý 4/2015 VND	Quý 4/2014 VND
- Lãi tiền vay	6,692,942,881	30,127,042,665
- Lãi trái phiếu	23,382,030,679	-
- Phí tư vấn phát hành trái phiếu	535,097,492	-
- Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư tài chính	(1,089,653,225)	480,566,741
Cộng	29,520,417,827	30,607,609,406

Do ngân hàng điều chỉnh giảm lãi suất vay nên lãi tiền vay giảm. Đây là nguyên nhân chính dẫn đến chi phí hoạt động tài chính quý 4/2015 giảm 1,087 tỷ đồng tương ứng giảm 3,55% so với quý 4/2014.

34. Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp

	Quý 4/2015 VND	Quý 4/2014 VND
- Chi phí bán hàng	100,745,636	331,303,269
Chi phí nhân công	5,888,889	26,130,171
Chi phí khấu hao tài sản cố định	44,963,221	35,629,479
Các khoản khác	49,893,526	269,543,619
- Chi phí quản lý doanh nghiệp	5,181,887,415	10,348,435,458
Chi phí nhân công	2,362,579,522	2,655,575,767
Chi phí khấu hao tài sản cố định	294,300,183	266,194,371
Chi phí dự phòng nợ phải thu khó đòi	(360,002,424)	2,146,261,851
Các khoản khác	2,885,010,134	5,280,403,469
Cộng	5,282,633,051	10,679,738,727

Trong quý 4/2015 chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp giảm do Công ty tiết kiệm chi phí và hoàn nhập khoản dự phòng nợ phải thu khó đòi. Đây là nguyên nhân chính dẫn đến chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp giảm 5,4 tỷ đồng tương ứng giảm 50,5% so với cùng kỳ năm 2014.

35. Thu nhập khác

	Quý 4/2015 VND	Quý 4/2014 VND
Thu nhập từ thanh lý xe ô tô con	11,544,014	-
Thu nhập từ vi phạm hợp đồng	200,000,000	-
Thu khác	-	20,078,300
Cộng	211,544,014	20,078,300

Trong quý 4/2015 khoản thu nhập khác tăng 191 triệu đồng tương ứng tăng 953,6% so với quý 4/2014 do tăng khoản thu nhập từ vi phạm hợp đồng của khách hàng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

36. Chi phí khác

	Quý 4/2015 VND	Quý 4/2014 VND
Chi phí không hợp lý, hợp lệ (phạt thuế, chi phí khác)	520,660,346	3,540,941
Cộng	520,660,346	3,540,941

37. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

	Quý 4/2015 VND	Quý 4/2014 VND
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	4,203,611,452	13,562,038,500
Các khoản điều chỉnh tăng, giảm LN chịu thuế TNDN	550,244,689	(17,412,110,268)
- Các khoản điều chỉnh tăng LN chịu thuế TNDN	550,660,346	230,907,095
+ Các khoản phạt thuế và nộp phạt khác	755,854,004	294,426,905
+ Chi phí không hợp lý, hợp lệ khác	(205,193,658)	(63,519,810)
- Các khoản điều chỉnh giảm LN chịu thuế TNDN	415,657	17,643,017,363
+ Cổ tức, lợi nhuận được chia	-	17,642,187,458
+ Lãi CLTG chưa thực hiện	415,657	829,905
Tổng thu nhập chịu thuế	4,753,856,141	(3,850,071,768)
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	1,045,848,351	(847,015,789)
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	-	(32,311,631)
Lợi nhuận sau thuế TNDN	3,157,763,101	14,441,365,920

Do ảnh hưởng của các nguyên nhân trên làm lợi nhuận trước thuế quý 4/2015 giảm 9,36 tỷ đồng so với quý 4/2014. Bên cạnh đó do các khoản điều chỉnh tăng lợi nhuận chịu thuế TNDN quý 4/2015 tăng so với cùng kỳ năm ngoái. Dẫn đến lợi nhuận sau thuế TNDN quý 4/2015 so với quý 4/2014 giảm 11,28 tỷ đồng tương ứng giảm 357,33% so với cùng kỳ năm 2014.

38. Chi phí sản xuất, kinh doanh theo yếu tố

	Quý 4/2015 VND	Quý 4/2014 VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	2,541,732,085	5,857,360,398
Chi phí nhân công	5,540,392,418	3,335,524,078
Chi phí khấu hao tài sản cố định	4,883,022,739	3,071,262,619
Chi phí dịch vụ mua ngoài	73,393,079,270	32,146,325,640
Chi phí khác bằng tiền	1,580,723,378	2,294,972,725
Cộng	87,938,949,890	46,705,445,460

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

39. Công cụ tài chính

a. Quản lý rủi ro vốn

Thông qua công tác quản trị nguồn vốn, Công ty xem xét, quyết định duy trì số dư nguồn vốn và nợ phải trả thích hợp trong từng thời kỳ để đảm bảo hoạt động liên tục vừa tối đa hóa lợi ích của các cổ đông.

b. Quản lý rủi ro tài chính

Rủi ro tài chính bao gồm thị trường (bao gồm rủi ro tỷ giá, rủi ro lãi suất, rủi ro về giá hàng hóa), rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản.

Quản lý rủi ro thị trường : Hoạt động của Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự biến động lớn về lãi suất và giá.

Quản lý rủi ro về lãi suất

Rủi ro lãi suất của Công ty phát sinh chủ yếu từ các khoản vay có lãi suất thả nổi đã ký kết. Để giảm thiểu rủi ro này, Công ty đã ước tính ảnh hưởng của chi phí lãi vay đến kết quả kinh doanh từng thời kỳ cũng như phân tích dự báo để lựa chọn các thời điểm trả nợ thích hợp. Ban Tổng giám đốc cho rằng rủi ro về biến động lãi suất ngoài dự tính của Công ty ở mức thấp.

Quản lý rủi ro về giá của hàng hóa

Công ty thực hiện chính sách đa dạng hàng hóa nguồn cung cấp vật liệu, hàng hóa bằng cách thiết lập mối quan hệ với nhiều nhà cung cấp, nhằm tìm kiếm các đối tác có giá mua phù hợp nhất. Bên cạnh đó, Công ty vẫn thường xuyên duy trì mối quan hệ với nhà cung cấp truyền thống, có uy tín trên thị trường, đảm bảo tính ổn định cho đầu vào của hoạt động sản xuất kinh doanh.

Công ty chịu rủi ro về giá của công cụ vốn phát sinh từ các khoản đầu tư vào công cụ vốn, các khoản đầu vào công cụ vốn được nắm giữ không phải cho mục đích kinh doanh mà cho mục đích chiến lược lâu dài. Công ty không thực hiện các biện pháp phòng ngừa rủi ro này do thiếu thị trường mua các công cụ tài chính này.

Quản lý rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng xảy ra khi một khách hàng hoặc đối tác không đáp ứng được các nghĩa vụ trong hợp đồng dẫn đến các tổn thất tài chính của công ty. Cụ thể, rủi ro đối với các khoản thu từ hoạt động xây lắp là tương đối cao do chịu ảnh hưởng chung từ khó khăn hiện nay của hoạt động đầu tư xây dựng cơ bản; rủi ro các khoản phải thu từ mua bán hàng hóa với các khách hàng thương xuyên là tương đối thấp. Để quản lý những rủi ro này Công ty luôn có chính sách tín dụng phù hợp và thường xuyên theo dõi tình hình để đánh giá mức độ rủi ro tín dụng nhằm có biện pháp rủi ro tín dụng ở mức thấp nhất.

Quản lý rủi ro về thanh khoản

Mục đích quản lý rủi ro thanh khoản nhằm đảm bảo đủ nguồn vốn để đáp ứng nghĩa vụ tài chính hiện tại và tương lai. Tình thanh khoản cũng được Công ty quản lý nhằm đảm bảo mức phụ trội giữa công nợ đến hạn và tài sản đến hạn trong kỳ ở mức có thể kiểm soát đối với số vốn mà Công ty tin rằng có thể tạo ra trong kỳ đó. Chính sách của Công ty là theo dõi thường xuyên các yếu cầu về thanh khoản hiện tại và dự kiến trong tương lai nhằm đảm bảo Công ty duy trì đủ mức dự phòng về tình thanh khoản ngắn hạn và dài hạn hơn.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

31/12/2015	Không quá 1 năm	Trên 1 năm	Tổng
Các khoản vay và nợ	172,376,369,823	1,003,284,892,557	1,175,661,262,380
Trái phiếu chuyển đổi	-	438,110,772,258	438,110,772,258
Phải trả người bán	272,784,519,839	-	272,784,519,839
Chi phí phải trả	9,498,151,098	-	9,498,151,098
Phải trả khác	40,487,726,988	83,499,357,317	123,987,084,305
Cộng	495,146,767,748	1,524,895,022,132	2,020,041,789,880
31/12/2014	Không quá 1 năm	Trên 1 năm	Tổng
Các khoản vay và nợ	267,659,790,966	845,374,224,606	1,113,034,015,572
Phải trả người bán	139,872,686,386	-	139,872,686,386
Chi phí phải trả	17,382,008,317	-	17,382,008,317
Phải trả khác	120,666,763,279	-	120,666,763,279
Cộng	545,581,248,948	845,374,224,606	1,390,955,473,554

Ban Tổng giám đốc cho rằng Công ty không có rủi ro thanh khoản trong ngắn hạn và tin tưởng rằng Công ty có thể tạo ra đủ nguồn tiền để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính khi đến hạn.

31/12/2015	Không quá 1 năm	Trên 1 năm	Tổng
Tiền và các khoản tương đương tiền	68,526,542,862	-	68,526,542,862
Phải thu khách hàng	252,322,105,050	-	252,322,105,050
Đầu tư tài chính	571,400,000,000	-	571,400,000,000
Phải thu về cho vay	666,361,371,305	157,343,713,318	823,705,084,623
Phải thu khác	129,046,297,395	-	129,046,297,395
Cộng	1,687,656,316,612	157,343,713,318	1,845,000,029,930
31/12/2014	Không quá 1 năm	Trên 1 năm	Tổng
Tiền và các khoản tương đương tiền	77,808,876,422	-	77,808,876,422
Phải thu khách hàng	204,294,597,961	-	204,294,597,961
Đầu tư tài chính	340,000,000,000	4,400,000,000	344,400,000,000
Phải thu về cho vay	512,650,173,166	219,267,747,218	731,917,920,384
Phải thu khác	110,597,258,088	-	110,597,258,088
Cộng	1,245,350,905,637	223,667,747,218	1,469,018,652,855

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

40. Thông tin với các bên liên quan

a. Thông tin các bên liên quan

Tên Công ty	Mối quan hệ
1.Công ty CP Đầu tư và Phát triển dịch vụ Công trình Công cộng Đức Long Gia Lai	Công ty con
2.Công ty CP Trồng rừng và cây công nghiệp Đức Long Gia Lai	Công ty con
3.Công ty CP Dịch vụ Bảo vệ Đức Long Gia Lai	Công ty con
4.Công ty CP Đầu tư và Xây dựng Đức long Gia Lai	Công ty con
5.Công ty CP Xây dựng giao thông Đức Long Gia Lai	Công ty con
6.Công ty CP BOT & BT Đức Long Gia Lai	Công ty con
7.Công ty CP BOT & BT Đức Long Đăk nông	Công ty con
8.Công ty CP Đức Long Đà Nẵng	Công ty con
9.Công ty CP Giáo dục - thể thao và du lịch Đức Long Gia Lai	Công ty con
10.Công ty TNHH Nông Nghiệp Đức Long Gia Lai	Công ty con
11. Công ty Cổ phần Năng Lượng Tân Thượng	Công ty con
12.Công ty Mass Noble Investment limited	Công ty con
13.Công ty CP Đức Long Tây Nguyên	Công ty liên kết
14.Công ty CP Tư vấn Xây dựng Giao thông Gia Lai	Công ty liên kết
15.Công ty TNHH Cung ứng Vật tư Nguyên liệu Tây Nguyên	Công ty liên kết
16.Công ty CP Dịch vụ Bảo vệ Tây Bình Tây Sơn	Công ty nhận đầu tư
17.Công ty CP Dịch vụ Công cộng Đức Long Bảo Lộc	Công ty nhận đầu tư
18.Công ty TNHH Khai thác Khoáng sản Đức Sang Gia Lai	Công ty nhận đầu tư
19.Công ty CP Đầu tư Xây dựng Nam Nguyên	Công ty nhận đầu tư
20.Công ty CP Đầu Tư và phát triển điện Năng Đức Long Gia Lai	Công ty nhận đầu tư
21.Công ty CP ĐT và KD Bất động sản Đức Long Gia Lai	Công ty nhận đầu tư
Công ty TNHH Đức Long Dung Quất	Chung cổ đông lớn có ảnh hưởng đáng kể
Công ty Cổ phần Bamboo Capital	Chung Thành viên HĐQT
Ông Bùi Pháp	Chủ tịch HĐQT
Ông Phạm Anh Hùng	Tổng Giám đốc
Ông Đỗ Thanh	Thành viên HĐQT
Ông Nguyễn Đình Trạc	Phó Tổng Giám Đốc
Ông Nguyễn Trung Kiên	Thành viên HĐQT
Ông Nguyễn Hồ Nam	Thành viên HĐQT
Ông Nguyễn Đăng Hải	Thành viên HĐQT
Ông Đoàn Nguyên Tiều	Thành viên HĐQT
Ông Phan Xuân Viên	Phó Tổng Giám Đốc
Ông Nguyễn Tiến Dũng	Phó Tổng Giám Đốc
Ông Phạm Minh Việt	Phó Tổng Giám Đốc

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

b. Các giao dịch trọng yếu với các bên liên quan liên quan trong kỳ

	Mối quan hệ	Năm 2015	Năm 2014
Doanh thu cho thuê tài sản			
- Công ty CP Đầu tư và Phát triển DVCT CC ĐLGL	Công ty con	544,560,000	544,560,000
- Công ty TNHH Nông Nghiệp Đức Long Gia Lai	Công ty con	287,842,857	42,812,903
- Công ty Cổ phần Đức Long Đà Nẵng	Công ty con	207,272,726	-
- Công ty CP DVCC Đức Long Bảo Lộc	Công ty nhận đầu tư	3,997,190,376	3,997,190,376
- Công ty TNHH KT Khoáng sản Đức Sang Gia Lai	Công ty nhận đầu tư	-	898,333,332
Doanh thu xây lắp			
- Công ty CP BOT và BT Đức Long Đăk Nông	Công ty con	92,079,158,959	-
- Công ty CP BOT và BT Đức Long Gia Lai	Công ty con	360,524,627,994	164,207,749,293
- Công ty TNHH KT Khoáng sản Đức Sang Gia Lai	Công ty nhận đầu tư	-	-
Doanh thu bán thành phẩm, hàng hóa			
- Công ty CP Trồng rừng và Cây công nghiệp ĐLGL	Công ty con	1,452,634,300	-
- Công ty TNHH Nông Nghiệp Đức Long Gia Lai	Công ty con	1,105,000,000	225,688,467
- Công ty CP khai thác & Chế biến Khoáng sản ĐLGL	Công ty con	10,399,500,000	-
- Công ty TNHH Cung ứng vật tư nguyên liệu Tây Nguyên	Công ty liên kết	379,669,818,400	412,875,180,124
- Công ty TNHH KT Khoáng sản Đức Sang Gia Lai	Công ty nhận đầu tư	5,340,000,000	2,180,545,000
- Công ty CP đầu tư xây dựng Nam Nguyên	Công ty nhận đầu tư	-	9,464,804,376
Thu nhập khác từ bán lịch			
- Công ty CP Dịch vụ bảo vệ ĐLGL	Công ty con	3,627,273	-
- Công ty CP đầu tư & PT Điện Năng Đức Long Gia Lai	Công ty nhận đầu tư	9,189,091	-
	Nội dung	Năm 2015	Năm 2014
Mua hàng, nhận dịch vụ			
- Công ty CP Đầu tư và Phát triển DVCT CC ĐLGL	Phí thuê xe	336,727,268	209,454,540
- Công ty CP Đầu tư và xây dựng ĐLGL	Xây dựng hội sở	11,193,413,303	4,328,185,179
- Công ty CP BOT và BT Đức Long Đăk Nông	Mua vật liệu	1,034,477,273	-
- Công ty TNHH Cung ứng vật tư nguyên liệu Tây Nguyên	Mua đá các loại	8,627,600,000	23,000,000
- Công ty CP đầu tư xây dựng Nam Nguyên	Thi công công trình	10,545,454,546	17,688,216,212
- Công ty TNHH KT Khoáng sản Đức Sang Gia Lai	Thi công công trình	1,411,828,182	21,134,600,693
	Mua đá các loại	10,243,841,715	2,777,275,000
- Công ty CP Trồng rừng và Cây công nghiệp ĐLGL	Đào hồ tích mùn	31,825,000	-
Các giao dịch khác			
- Công ty CP Đầu tư và Phát triển DVCT CC ĐLGL	Trả lãi vay	-	1,006,218,041
- Công ty CP BOT và BT Đức Long Gia Lai	Trả lãi vay	198,990,039	-
- Công ty CP Trồng rừng và Cây công nghiệp ĐLGL	Lãi cho vay	11,773,947,551	18,149,625,000
- Công ty TNHH ĐT XD Cầu đường Phước Hoàng Long	Lãi cho vay	-	5,669,993,333
- Công ty TNHH KT Khoáng sản Đức Sang Gia Lai	Lãi cho vay	-	1,773,713,334
- Công ty CP đầu tư xây dựng Nam Nguyên	Lãi cho vay	-	4,377,835,724
Công ty TNHH Đức Long Dung Quất	Lãi cho vay	7,630,118,110	6,752,752,348
Công ty TNHH Nông Nghiệp Đức Long Gia Lai	Lợi nhuận được chia	20,142,793,654	42,037,783,895

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

Công ty CP Tư vấn xây dựng Giao Thông Gia Lai	Cổ tức được nhận	177,660,000	189,504,000
Công ty CP DV Bảo vệ Tây Bình Tây Sơn	Cổ tức được nhận	-	475.012.500
Công ty CP Bamboo Capital	Giá trị chuyển nhượng vốn cổ phần	101,876,190,000	
	Lãi cho vay	486,426,667	

40. Những thông tin khác

- Căn cứ thông tư 200/2014/TT-BTC ban hành ngày 22/12/2014 Hướng dẫn chế độ kế toán doanh nghiệp, có hiệu lực từ ngày 01/01/2015, sửa đổi bổ sung một số tài khoản trong hệ thống tài khoản kế toán.
- Căn cứ quy định tại mục 31, Chuẩn mực kế toán số 21 – Trình bày báo cáo tài chính :” Khi thay đổi cách trình bày hoặc các phân loại các khoản mục trong báo cáo tài chính, thì phải phân loại lại các số liệu so sánh nhằm đảm bảo khả năng so sánh với kỳ hiện tại và phải trình bày tính chất, số liệu và lý do phân loại lại”
- Công ty Cổ phần Tập đoàn Đức Long Gia Lai đã trình bày số liệu đầu kỳ trên bảng Cân đối kế toán, chi tiết như sau:

Khoản mục trên bảng Cân đối kế toán	Số liệu trình bày tại ngày 31/12/2014		Số liệu trình bày tại ngày 01/01/2015		Thay đổi
	số kiểm toán		trình bày lại		
	Mã số	Số tiền	Mã số	Số tiền	
Đầu tư tài chính ngắn hạn	120	793,603,701,554		340,000,000,000	(453,603,701,554)
Đầu tư ngắn hạn	121	793,603,701,554			(793,603,701,554)
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn			123	340,000,000,000	340,000,000,000
Các khoản phải thu ngắn hạn	130	428,804,517,792	408	897,841,833,498	469,037,315,706
Phải thu về cho vay ngắn hạn			135	512,650,173,166	512,650,173,166
Các khoản phải thu khác	135	154,210,115,548	136	110,597,258,088	(43,612,857,460)
Tài sản ngắn hạn khác	150	18,866,181,369		3,432,567,217	(15,433,614,152)
Tài sản ngắn hạn khác	158	15,433,614,152			(15,433,614,152)
TÀI SẢN DÀI HẠN		1,339,702,037,671		1,334,714,537,671	(4,987,500,000)
Các khoản phải thu dài hạn	210			219,267,747,218	219,267,747,218
Phải thu về cho vay dài hạn			215	219,267,747,218	219,267,747,218
Tài sản cố định	220	496,805,773,585	220	169,372,351,213	(327,433,422,372)
Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230	327,433,422,372			(327,433,422,372)
Tài sản dở dang dài hạn	240	-	240	327,433,422,372	327,433,422,372
Chi phí xây dựng cơ bản dở dang			242	327,433,422,372	327,433,422,372
Đầu tư tài chính dài hạn	250	722,396,944,539		503,129,197,321	(219,267,747,218)
Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	258	285,685,547,218	253	62,017,800,000	(223,667,747,218)
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn			255	4,400,000,000	4,400,000,000
Tài sản dài hạn khác	260	7,635,599,682	260	2,648,099,682	(4,987,500,000)
Chi phí trả trước dài hạn	261	7,635,599,682	261	2,648,099,682	(4,987,500,000)
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270=100+200)		2,987,789,188,577		2,982,801,688,577	(4,987,500,000)
C- NỢ PHẢI TRẢ		1,422,673,183,372		1,417,685,683,372	(4,987,500,000)
Nợ ngắn hạn	310	572,133,469,685		572,194,833,319	61,363,634
Vay và nợ ngắn hạn	311	126,452,319,097	320	267,659,790,966	141,207,471,869
Doanh chưa thực hiện ngắn hạn			318	61,363,634	61,363,634
Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	319	261,874,235,148	319	120,666,763,279	(141,207,471,869)
Nợ dài hạn	330	850,539,713,687		845,490,850,053	(5,048,863,634)
Vay và nợ dài hạn	334	850,361,724,606	338	845,374,224,606	(4,987,500,000)
Doanh chưa thực hiện dài hạn	338	61,363,634			(61,363,634)
Quỹ đầu tư phát triển	417	2,416,965,135	418	6,196,436,959	3,779,471,824
Quỹ dự phòng tài chính	418	3,779,471,824			(3,779,471,824)
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440=300+400)	440	2,987,789,188,577		2,982,801,688,577	(4,987,500,000)

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

41. Sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc sau ngày kết thúc niên độ kế toán

Không có sự kiện quan trọng nào khác xảy ra sau ngày kết thúc niên độ kế toán yêu cầu phải điều chỉnh hoặc công bố trong các Báo cáo tài chính.

42. Số liệu so sánh

Số liệu so sánh là số liệu trong báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2014.



Tổng Giám đốc

Phạm Anh Hùng

Pleiku, ngày 05 tháng 02 năm 2016

Kế toán trưởng

Vũ Thị Hải

Người Lập Biểu

Trần Thị Tinh Tú

